

GIÁ TRỊ THỰC TIỄN KHU HỆ CÁ VÙNG BIỂN VEN BỜ TỈNH HÀ TĨNH

Hoàng Đình Trung^{1*}, Ngô Thị Bảo Châu¹, Biện Văn Quyền²

¹ Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

² Trường Đại học Hà Tĩnh

* Email: hdtung@husc.edu.vn

Ngày nhận bài: 14/4/2025; ngày hoàn thành phản biện: 21/4/2025; ngày duyệt đăng: 24/4/2025

TÓM TẮT

Thực hiện 04 đợt khảo sát thu mẫu thành phần loài cá ở vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian từ tháng 5 năm 2023 đến tháng 3 năm 2025 tại 08 điểm thu mẫu. Kết quả đã xác định được 206 loài thuộc 129 giống, 64 họ, 20 bộ, 02 phân lớp. Trong đó, bổ sung mới 65 loài thuộc 48 giống, 34 họ và 15 bộ cho khu hệ cá vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh. Đã xác định được 171 loài (chiếm 83,01%) có giá trị bảo tồn theo các thứ hạng khác nhau nằm trong Danh lục Đỏ Thế giới IUCN (2024). Trong đó, 01 loài ở phân hạng EN, 06 loài ở phân hạng VU, 150 loài ở phân hạng bảo tồn LC, 04 loài ở phân hạng bảo tồn NT, 10 loài ở phân hạng DD. Có 01 loài (chiếm 0,49%) có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) thuộc phân hạng CR. Đã xác định được 24 loài cá có giá trị kinh tế (chiếm 11,65% tổng số loài); 25 loài nuôi thương phẩm (chiếm 12,14% tổng số loài).

Từ khóa: đa dạng loài cá, vùng biển ven bờ, tỉnh Hà Tĩnh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hà Tĩnh là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Bắc Trung bộ, có tọa độ địa lý từ 17°54' đến 18°37' vĩ Bắc và từ 106°30' đến 105°07' kinh Đông, phía Bắc giáp tỉnh Nghệ An, phía Nam giáp tỉnh Quảng Bình, phía Đông giáp biển Đông với bờ biển dài 137 km trải dài từ huyện Nghi Xuân đến thị xã Kỳ Anh. Đường bờ biển chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với nền đáy thoải, có đặc trưng gồm 4 cửa sông: cửa Hội (sông Lam), cửa Sót (sông Hạ Vàng), cửa Nhượng (sông Lạc Giang) và cửa Khẩu (sông Trí) [1]. Năm 2017, nhóm nghiên cứu Biện Văn Quyền và Võ Văn Phú tiến hành thu thập mẫu vật ở các vùng cửa sông chính của tỉnh Hà Tĩnh đã xác định được 151 loài, thuộc 103 giống, 64 họ và 15 bộ cá khác nhau [2]. Các điểm thu mẫu trong nghiên cứu trên chủ yếu tập trung ở 04 cửa sông lớn của tỉnh Hà Tĩnh và đây được xem là dẫn liệu bước đầu về thành phần loài cá

ở vùng biển ven bờ của tỉnh Hà Tĩnh. Cho đến nay chưa có một công trình điều tra tổng thể nhằm cập nhật đầy đủ nhất về thành phần loài và đánh giá vai trò thực tiễn của khu hệ cá vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh, cho nên chưa thể đánh giá hết được giá trị đa dạng sinh học vốn có nguồn lợi. Bài báo công bố kết quả nghiên cứu về thành phần loài cá ở vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh và giá trị thực tiễn làm cơ sở khoa học cho việc quản lý tổng hợp và khai thác nguồn lợi một cách hợp lý.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu là thành phần loài cá ở vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh, phạm vi giới hạn từ 6 hải lý ven bờ và phía trong đường đẳng sâu 30m. Địa điểm nghiên cứu được tiến hành trên 8 điểm theo 4 vùng (Vùng biển Nghi Xuân, vùng biển Lộc Hà - Thạch Hà, vùng biển Cẩm Xuyên - Kỳ Anh và vùng biển thị xã Kỳ Anh). Trên mỗi vùng biển chọn 2 điểm đại diện cho các khu vực nghiên cứu để điều tra (ký hiệu từ M1 đến M8); vị trí các điểm khảo sát được trình bày ở Bảng 2. Tổng 850 mẫu cá được thu thập qua các đợt thực địa trong thời gian từ tháng 5/2023 đến tháng 3/2025 (Bảng 1), mỗi loài cá thu từ 02 - 03 mẫu tại các điểm thu mẫu nghiên cứu.

Bảng 1. Các đợt thu mẫu cá ngoài thực địa

TT	Đợt thu mẫu	Thời gian	Thời tiết
1	Đợt 1	Từ ngày 07/05/2023 đến ngày 14/05/2023	Trời nắng, nóng
2	Đợt 2	Từ ngày 23/10/2024 đến ngày 30/10/2024	Trời có mưa phùn nhẹ
3	Đợt 3	Từ ngày 02/01/2025 đến ngày 12/01/2025	Trời nắng nhẹ
4	Đợt 4	Từ ngày 07/2/2025 đến ngày 17/2/2025	Trời nhâm mát

Bảng 2. Vị trí các điểm thu mẫu cá ở vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh

Ký hiệu	Địa điểm	Tọa độ	
		Kinh độ	Vĩ độ
M1	Phía Nam đảo Ngư	18°46'610"	105°48'037"
M2	Vùng biển Xuân Yên – Xuân Thành	18°42'174"	105°48'996"
M3	Vùng biển Thịnh Lộc	18°45'174"	105°49'996"
M4	Vùng biển Thạch Kim-Thạch Hải	18°46'070"	105°92'983"
M5	Khu vực Đảo Ín - đảo Bót	18°31'332"	106°17'136"
M6	Khu vực biển Kỳ Xuân	18°30'612"	106°19'678"
M7	Vùng biển Vũng Áng - Sơn Dương	18°13'247"	106°40'269"
M8	Vùng biển Kỳ Nam Hoành Sơn	17°99'825"	106°53'049"

2.2. Phương pháp

2.2.1. Khảo sát, thu mẫu

Mẫu cá thu bằng cách đánh bắt trực tiếp cùng ngư dân làm nghề khai thác thủy sản theo đủ loại nghề đang hoạt động trong vùng; mua mẫu cá tại cảng cá dọc bờ biển từ các người dân làm nghề đánh bắt ở vùng nghiên cứu, gồm các nghề: Lồng (lờ, rập), te, giã cào, lưới cước, câu và lặn. Ngoài ra, một số mẫu còn được thu và mua tại các chợ cá xung quanh khu vực nghiên cứu. Các mẫu cá này đều được kiểm tra kỹ về địa điểm, thời gian và loại nghề để chắc chắn chúng được khai thác ở vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh. Các mẫu cá thu để nghiên cứu yêu cầu phải tươi, có hình dạng đẹp, vây và vảy nguyên vẹn. Mẫu cá được định hình các vây và hình thái cơ thể bằng dung dịch formol 35 - 38%, gắn nhãn và chụp ảnh ngay, sau đó mới xử lý các bước tiếp theo. Mẫu sau khi phân tích được bảo quản trong dung dịch formol 4%.

2.2.2. Phương pháp phân tích mẫu

Phân tích các chỉ tiêu hình thái (lập phiếu hình thái).

- Số đo: Đo và tỉ lệ các số đo hình thái ngoài theo Pravdin (1973) [3]; Rainboth (1996) [4] và Nguyễn Văn Hào (2005a, 2005b) [5], [6].

- Số đếm: Đếm số lượng gai, tia không phân nhánh, tia phân nhánh của các vây lưng, vây ngực, vây bụng, vây hậu môn và vây đuôi; hình dạng của vây mõ và vây đuôi.

- Đếm các loại vảy: Vảy đường bên, vảy trên và dưới đường bên, vảy trước vây lưng, vảy ngang thân, vảy dọc thân... (ở các loài cá không có đường bên). Đếm số lượng râu, thùy môi... Các loài cá thuộc bộ cá Nheo (Siluriformes) đo chiều dài các râu, đếm số lượng các loại râu. Ngoài ra đếm các dấu hiệu hình thái khác như: Hình dạng của đầu, miệng, giác bám, thân... hình dạng và vị trí các vây, cấu tạo các vây, đường bên, màu sắc của cá (thân, lưng, bụng, vây, các vân sọc...).

Tại phòng thí nghiệm, mẫu cá được phân tích dựa theo khóa định loại lưỡng phân của các tác giả: Pravdin (1973) [3], Nguyễn Văn Hào (2005a, 2005b) [5, 6], Nguyễn Nhật Thi (1991, 2008) [7, 8], FAO (1999, 2021 [9, 10], Vương Dĩ Khang (1963) [11]. Tên Việt Nam của các loài cá được sử dụng theo “Danh lục cá biển Việt Nam” - Tập 1, 2, 3, 4, 5 của Nguyễn Hữu Phụng, Nguyễn Hữu Phụng và cộng sự (1994, 1995, 1997, 1999) [12, 13, 14, 15, 16]. Mỗi loài cá được nêu tên khoa học, tên tiếng Anh, tên đồng vật (synonym), tên Việt Nam, các chỉ số đo và đếm, phân bố, giá trị bảo tồn, giá trị kinh tế. Các tên chính danh, tên đồng vật được tra cứu và đối chiếu theo Froese & Pauly (2022) [17] (cập nhật phiên bản 10/2024), Catalog of Fishes (2024) [18], Catalog of Life (2024) [19]. Trình tự các bộ, họ, giống, loài được sắp xếp theo Eschmeyer (2024) [20]

- *Xác định các loài có giá trị bảo tồn*: dựa vào các tiêu chí phân hạng bảo tồn của Sách Đỏ Việt Nam (2007) [21], Danh lục Đỏ thế giới IUCN (2024) [22] và Công ước CITES

(2024) [23].

- *Xác định các loài cá có giá trị kinh tế, các loài cá nuôi thương phẩm, các loài cá nuôi làm cảnh:* dựa vào các tiêu chí của Bộ Thủy sản (1996) (nay là Tổng cục Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) [24].

- *Xác định các loài cá đặc hữu:* theo Luật đa dạng sinh học năm 2008 [25].

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cấu trúc thành phần loài

Đã xác định được ở vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh, gồm 206 loài thuộc 129 giống, 64 họ, 20 bộ, 02 phân lớp (lớp cá Sụn - Chondrichthyes và lớp cá xương - Osteichthyes). Khu hệ cá vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh thể hiện tính đa dạng về thành phần loài và cấu trúc các đơn vị phân loại. Cấu trúc thành phần loài cá được thể hiện ở Bảng 3. Tính bình quân trong cấu trúc thành phần loài cá ở vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh bình quân mỗi bộ có 3,20 họ, 6,45 giống, 10,30 loài; mỗi họ có 2,02 giống, 3,22 loài; mỗi giống có 1,60 loài.

Bảng 3. Cấu trúc thành phần loài cá vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ		Giống		Loài	
			SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
I	Lớp cá Sụn	Chondrichthyes						
1	Bộ cá Mập	Carcharhiniformes	1	1,56	1	0,78	1	0,49
2	Bộ cá Đuối điện	Torpediniformes	2	3,13	2	1,55	2	0,97
3	Bộ cá Đuối ó	Myliobatiformes	2	3,13	3	2,33	4	1,94
II	Lớp cá Vây tia	Actinopterygii						
4	Bộ cá Chình	Anguilliformes	4	6,25	8	6,20	11	5,34
5	Bộ cá Trích	Clupeiformes	4	6,25	10	7,75	18	8,74
6	Bộ cá Nheo	Siluriformes	2	3,13	3	2,33	4	1,94
7	Bộ cá Mối	Aulopiformes	1	1,56	3	2,33	4	1,94
8	Bộ cá Tráp mắt vàng	Holocentriformes	1	1,56	1	0,78	1	0,49
9	Bộ cá Bống	Gobiiformes	3	4,69	10	7,75	16	7,77
10	Bộ cá Chia vôi	Syngnathiformes	3	4,69	4	3,10	6	2,91
11	Bộ cá Thu	Scombriformes	3	4,69	6	4,65	7	3,40
12	Bộ cá Khế	Carangiformes	8	12,50	24	18,60	39	18,93
13	Bộ cá Suốt	Atheriniformes	1	1,56	2	1,55	2	0,97
14	Bộ cá Nhói	Beloniformes	2	3,13	5	3,88	5	2,43

Stt	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ		Giống		Loài	
			SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
15	Bộ cá Đồi	Mugiliformes	2	3,13	5	3,88	8	3,88
16	Bộ cá Vược	Perciformes	5	7,81	8	6,20	15	7,28
17	Bộ cá Mặt trời	Centrarchiformes	1	1,56	2	1,55	4	1,94
18	Bộ cá Bàng chài	Labriformes	2	3,13	4	3,10	5	2,43
19	Bộ cá Chim trắng	Acanthuriformes	14	21,88	21	16,28	45	21,84
20	Bộ cá Nóc	Tetraodontiformes	3	4,69	7	5,43	9	4,37
Tổng			64	100,0	129	100,0	206	100,0

3.2. Những loài cá bổ sung mới cho khu hệ cá vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh

Với kết quả nghiên cứu được, khi đối chiếu công trình công bố về “Dẫn liệu bước đầu về thành phần loài cá biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh” của Biện Văn Quyền và Võ Văn Phú (2017) [2], chúng tôi đã bổ sung 65 loài (chiếm 31,55% tổng số loài) thuộc 48 giống, 34 họ và 15 bộ cho khu hệ cá. Trong thành phần loài cá bổ sung cho khu hệ cá vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh, chủ yếu tập trung ở bộ cá Khế (Carangiformes) với 15 loài (chiếm 23,08% tổng số loài bổ sung mới). Tiếp đến là bộ cá Chim trắng (Acanthuriformes) bổ sung 13 loài (chiếm 20,00%). Bộ cá Bống (Gobiiformes) bổ sung 6 loài (chiếm 9,23%). Các bộ gồm: bộ cá Đuối điện (Torpediniformes), bộ cá Đuối ó (Myliobatiformes), bộ cá Chình (Anguilliformes), bộ cá Trích (Clupeiformes), bộ cá Nheo (Siluriformes), bộ cá Chìa vôi (Syngnathiformes), bộ cá Thu (Scombriformes), bộ cá Suốt (Atheriniformes), bộ cá Nhói (Beloniformes), bộ cá Đồi (Mugiliformes), bộ cá Vược (Perciformes) và bộ cá Nóc (Tetraodontiformes), mỗi bộ bổ sung từ một đến năm loài. So với công bố trước đây của Biện Văn Quyền năm 2017 [2], chúng tôi nhận thấy các loài cá bổ sung mới cho khu hệ chủ yếu là các loài có nguồn gốc từ biển. Điều này có thể lý giải là do thay đổi về tính thích nghi (nguồn thức ăn, độ muối) nên ngày càng có nhiều loài cá có nguồn gốc từ biển di chuyển vào vùng bờ để kiếm ăn, sinh sản. Đồng thời, một số loài không còn bắt gặp như: Cá Đuối điện đốm, cá Mòi đường, cá Mòi cò chấm, cá Nhói mình đẹp, cá Mú vàng hai sọc đen, Cá Mú điểm gai, cá Đỏ môi và cá Nhòng,...

3.3. Giá trị thực tiễn của khu hệ cá vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh

3.3.1. Giá trị khoa học

Trong 206 loài cá vùng biển ven bờ, tỉnh Hà Tĩnh, ghi nhận 171 loài có giá trị bảo tồn theo các thứ hạng khác nhau. Khi đối chiếu với Danh lục Đỏ Thế giới IUCN (2024) [22] có tên của 171 loài (chiếm 83,01%). Trong đó, 01 loài ở phân hạng EN: cá Đuối bông – *Dasyatis sinensis*; 06 loài ở phân hạng VU: cá Đuối điện chấm trắng - *Narke dipterygia*, cá Đuối điện - *Narcine maculata*; cá Đuối bướm - *Gymnura poecilura*; cá Đuối bông mõm nhọn - *Telatrygon zugei*; cá Chình hậu môn trước - *Dysomma anguillare*; cá Mú nâu -

Epinephelus fuscoguttatus; 150 loài ở phân hạng bảo tồn LC; 04 loài ở phân hạng bảo tồn NT; 10 loài ở phân hạng DD.

Có 01 loài (chiếm 0,49%) thuộc phân hạng CR có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) [21] là cá Bống bóp - *Bostrichthys sinensis*.

Có 01 loài là cá Nhám răng chẻ đầu nhọn - *Scoliodon laticaudus* thuộc Phụ lục II của Công ước Cites (2023) [23].

3.3.2. Các loài cá có giá trị kinh tế

Cá kinh tế là những loài vừa có sản lượng cao vừa có chất lượng tốt, giá trị thương phẩm lớn được nhiều người ưa chuộng, khai thác phục vụ cho nhiều mục đích của đời sống, trước hết dùng làm thức ăn và xuất khẩu. Theo tiêu chí đánh giá các loài cá kinh tế của Bộ Thủy sản, trong tổng số 206 loài cá thu được, chúng tôi đã xác định được 24 loài (chiếm tỷ lệ 11,65% tổng số loài) có giá trị kinh tế cho khu hệ cá vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh, thuộc 22 giống, 20 họ, 9 bộ khác nhau (Bảng 4).

Bảng 4. Các loài cá ở vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh có giá trị kinh tế

STT	TÊN KHOA HỌC	TÊN VIỆT NAM
I	CLUPEIFORMES	BỘ CÁ TRÍCH
1	<i>Sardinella gibbosa</i> (Bleeker, 1849)	Cá Trích xương
2	<i>Stolephorus chinensis</i> (Günther, 1880)	Cá Cơm trung hoa
3	<i>Stolephorus commersonnii</i> Lacepède, 1803	Cá Cơm thường
II	BỘ CÁ MỐI	AULOPIFORMES
4	<i>Harpodon nehereus</i> (Hamilton, 1822)	Cá Khoai
III	GOBIIFORMES	BỘ CÁ BỐNG
5	<i>Oxyurichthys tentacularis</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bống thệ
IV	SCOMBRIFORMES	BỘ CÁ THU
6	<i>Rastrelliger kanagurta</i> (Cuvier, 1816)	Cá Bạc má
V	CARANGIFORMES	BỘ CÁ KHẾ
7	<i>Caranx sexfasciatus</i> Quoy & Gaimard, 1824	Cá Háo sáu sọc
8	<i>Atule mate</i> Cuvier, 1833	Cá Ngân
9	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	Cá Chêm
VI	MUGILIFORMES	BỘ CÁ ĐỐI
10	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758	Cá Đối mực
11	<i>Moolgarda cunnesius</i> (Valenciennes, 1836)	Cá Đối lá
VII	PERCIFORMES	BỘ CÁ VƯỢC

12	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Chai
13	<i>Epinephelus awoara</i> (Temminck et Schlegel, 1842)	Cá Song gió
VIII	CENTRARCHIFORMES	BỘ CÁ MẶT TRỜI
14	<i>Terapon jarbua</i> (Försskal, 1775)	Cá Ong cẳng
IX	ACANTHURIFORMES	BỘ CÁ CHIM TRẮNG
15	<i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Forsskal, 1775)	Cá Hồng bạc
16	<i>Pomadasys argenteu</i> (Forsskal, 1775)	Cá Sạo bạc
17	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	Cá Móm gai dài
18	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)	Cá Tráp vây vàng
19	<i>Leiognathus equulus</i> (Bloch, 1790)	Cá Liệt lớn
20	<i>Sillago sihama</i> (Forsskal, 1775)	Cá Đục biển
21	<i>Pennahia argentata</i> (Houttuyn, 1782)	Cá Đù bạc
22	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787)	Cá Dìa công
23	<i>Siganus argenteus</i> (Quoy et Gaimard, 1825)	Cá Dìa
24	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)	Cá Nâu

Ghi chú: số Ả Rập trong ngoặc đơn – chỉ tên họ, số La Mã chỉ tên bộ

3.3.3. Giá trị thực phẩm

Có 86 loài cá (chiếm 41,75% tổng số loài) thuộc 39 họ, 16 bộ hiện đang được khai thác làm thực phẩm ở vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh. Trong đó bộ cá Chim trắng (Acanthuriformes) chiếm ưu thế với 21 loài, tiếp đến là bộ cá Khế (Carangiformes) với 20 loài. Bộ cá Trích (Clupeiformes) và bộ cá Vược (Perciformes) có 7 loài. Bộ cá Thu (Scombriformes) có 6 loài. Hai (02) bộ gồm: bộ cá Bống (Gobiiformes) và bộ cá Đối (Mugiliformes), mỗi bộ đều có 5 loài. Bộ cá Mặt trời (Centrarchiformes) có 4 loài. Bộ cá Chình (Anguilliformes) có 3 loài. Các bộ còn lại chỉ có 1 – 2 loài cá có giá trị thực phẩm. Nếu xét ở bậc họ, những họ có nhiều loài cá khai thác làm thực phẩm gồm: họ cá Khế (Carangidae) (14 loài). Họ cá Mú (Epinephelidae) có 6 loài. Họ cá Đối (Mugilidae), mỗi họ đều có 5 loài. Bốn (04) họ gồm: họ cá Căng (Tetrapontidae), họ cá Bống trắng (Gobiidae), họ cá Hồng (Lutjanidae) và họ cá Thu ngừ (Scombridae), mỗi họ đều có 4 loài. Họ cá Tròng (Engraulidae) có 3 loài, ... Như vậy, xét về bậc bộ thì bộ cá Khế (Carangiformes) có nhiều loài cá được khai thác làm thực phẩm trong tự nhiên, trong đó, họ cá Khế (Carangidae) là họ có nhiều loài nhất.

Bảng 5. Các loài cá ở vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh có giá trị làm thực phẩm

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	BỘ CÁ ĐUỐI Ó	MYLIOBATIFORMES
1	Cá Đuối bông đỏ	<i>Dasyatis akajei</i> (Müller et Henle, 1841)
II	BỘ CÁ CHÌNH	ANGUILLIFORMES
2	Cá Nhệch bô rô	<i>Pisodonophis boro</i> (Hamilton, 1822)
3	Cá Lạc	<i>Congresox talabon</i> (Cuvier, 1829)
4	Cá Dưa	<i>Muraenesox cinereus</i> (Forsskal, 1775)
III	BỘ CÁ TRÍCH	CLUPEIFORMES
5	Cá Com trung hoa	<i>Stolephorus chinensis</i> (Günther, 1880)
6	Cá Com thường	<i>Stolephorus commersonnii</i> Lacepède, 1803
7	Cá Com ấn độ	<i>Stolephorus indicus</i> (Van Hasselt, 1823)
8	Cá Mai	<i>Escualosa thoracata</i> (Valenciennes, 1847)
9	Cá Trích xương	<i>Sardinella gibbosa</i> (Bleeker, 1849)
10	Cá Lầm bụng dẹp	<i>Dussumieria acuta</i> Valenciennes, 1847
11	Cá lầm bụng tròn	<i>Dussumieria elopsoides</i> Bleeker, 1849
IV	BỘ CÁ NHEO	SILURIFORMES
12	Cá Úc	<i>Arius arius</i> Richardson, 1845
13	Cá Ngát bắc	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1787)
V	BỘ CÁ MỐI	AULOPIIFORMES
14	Cá Khoai	<i>Harpodon nehereus</i> (Hamilton, 1822)
15	Cá Mối đầu to	<i>Trachinocephalus myops</i> (Forster, 1801)
VI	BỘ CÁ BỔNG	GOBIIFORMES
16	Cá Bống cáu	<i>Butis butis</i> (Hamilton et Buchanan, 1822)
17	Cá Bống trắng	<i>Acanthogobius lactipes</i> (Hilgendorf, 1879)
18	Cá Bống chấm mắt	<i>Oxyurichthys microlepis</i> (Bleeker, 1849)
19	Cá Bống thệ	<i>Oxyurichthys tentacularis</i> (Valenciennes, 1837)
20	Cá Bống cát tối	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)
VII	BỘ CÁ CHÌA VÔI	SYNGNATHIFORMES
21	Cá Phèn khoai	<i>Upeneus bensasi</i> (Temminck et Schlegel, 1843)
VIII	BỘ CÁ THU	SCOMBRIFORMES
22	Cá Chim trắng	<i>Pampus argenteus</i> (Euphrasen, 1788)
23	Cá Ngừ ồ	<i>Auxis rochei</i> (Risso, 1810)

24	Cá Thu mùa	<i>Scomberomorus commerson</i> (Lacepède, 1800)
25	Cá Thu chấm	<i>Scomberomorus guttatus</i> (Bloch & Schneider)
26	Cá Bạc má	<i>Rastrelliger kanagurta</i> (Cuvier, 1816)
27	Cá Hố	<i>Trichiurus lepturus</i> Linnaeus, 1758
IX	BỘ CÁ KHẾ	CARANGIFORMES
28	Cá Chẽm	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)
29	Cá Vược mõm nhọn	<i>Psammoperca waigiensis</i> (Valenciensis et Cuvier, 1828)
30	Cá Nhòng đuôi vàng	<i>Sphyraena obtusata</i> Cuvier, 1829
31	Cá Nhụ lớn	<i>Eleutheronema tetradactylum</i> (Shaw, 1804)
32	Cá Bón cát khoang mang	<i>Cynoglossus bilineatus</i> (Lacepède, 1802)
33	Cá Khế vây vàng/cá Vầu	<i>Caranx ignobilis</i> (Forsskål, 1775)
34	Cá Khế vây đen me-lam	<i>Caranx melampygus</i> Cuvier, 1833
35	Cá Háo sáu sọc	<i>Caranx sexfasciatus</i> Quoy & Gaimard, 1825
36	Cá Nục trơn	<i>Decapterus macrosoma</i> Bleeker, 1851
37	Cá Nục sò	<i>Decapterus maruadsi</i> (Temminck & Schlegel, 1843)
38	Cá Chim đen	<i>Parastromateus niger</i> (Bloch, 1795)
39	Cá Bè	<i>Scomberoides lysan</i> (Forsskål, 1775)
40	Cá Bè xước	<i>Scomberoides commersonianus</i> Lacepède, 1801
41	Cá Chi vàng	<i>Selaroides leptolepis</i> (Cuvier, 1833)
42	Cá Ngân	<i>Atule mate</i> (Cuvier, 1833)
43	Cá Tráo vây lưng đen	<i>Alepes melanoptera</i> (Swainson, 1839)
44	Cá Sông gió	<i>Megalaspis cordyla</i> (Linnaeus, 1758)
45	Cá Sông chấm	<i>Trachinotus baillonii</i> (Lacepède, 1801)
46	Cá Chim trắng vây vàng	<i>Trachinotus blochii</i> (Lacepède, 1801)
47	Cá Bóp/ cá Giò	<i>Rachycentron canadum</i> (Linnaeus, 1766)
X	BỘ CÁ NHÓI	BELONIFORMES
48	Cá Kìm chấm	<i>Hemiramphus far</i> (Farbricius, 1775)
XI	BỘ CÁ ĐỐI	MUGILIFORMES
49	Cá Đối lá	<i>Moolgarda cunnesius</i> (Valenciennes, 1836)
50	Cá Đối mực	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758
51	Cá Đối đuôi bằng	<i>Ellochelon vaigiensis</i> (Quoy et Gaimard, 1825)
52	Cá Đối lớn	<i>Planiliza macrolepis</i> (Smith, 1846)

53	Cá Đối đất	<i>Planiliza subviridis</i> (Valenciennes, 1836)
XII	BỘ CÁ VƯỢC	PERCIFORMES
54	Cá Song gió	<i>Epinephelus awoara</i> (Temminck & Schlegel, 1842)
55	Cá Mú đuôi xám	<i>Epinephelus bleekeri</i> (Vaillant, 1878)
56	Cá Mú sọc	<i>Epinephelus coioides</i> (Hamilton 1822)
57	Cá Mú chấm đen	<i>Epinephelus epistictus</i> (Temminck et Schlegel, 1842)
58	Cá Mú nâu	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i> (Försskal, 1775)
59	Cá Mú sáu sọc	<i>Epinephelus sexfasciatus</i> (Valenciennes, 1828)
60	Cá Chai ấn độ	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)
XIII	BỘ CÁ MẶT TRỜI	CENTRARCHIFORMES
61	Cá Căng bốn sọc	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)
62	Cá Căng sáu sọc	<i>Pelates sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)
63	Cá Ong	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskal, 1775)
64	Cá Căng vảy to	<i>Terapon theraps</i> Cuvier, 1829
XIV	BỘ CÁ BÀNG CHÀI	LABRIFORMES
65	Cá Bàng chai ba vạch	<i>Iniistius trivittatus</i> (Randall et Cornish, 2000)
XV	BỘ CÁ CHIM TRẮNG	ACANTHURIFORMES
66	Cá Móm gai dài	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829
67	Cá Móm xiên	<i>Gerres limbatus</i> Cuvier, 1830
68	Cá Đục bạc	<i>Sillago sihama</i> (Forsskal, 1775)
69	Cá Khiên chấm	<i>Drepane punctata</i> (Linnaeus, 1758)
70	Cá Đù bạc	<i>Pennahia argentata</i> (Houttuyn, 1782)
71	Cá Sạo bạc	<i>Pomadasys argenteus</i> (Forsskal, 1775)
72	Cá Hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Forsskal, 1775)
73	Cá Hồng vảy ngang	<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch, 1792)
74	Cá Hồng chấm đen	<i>Lutjanus russellii</i> (Bleeker, 1849)
75	Cá Hồng đỏ	<i>Lutjanus erythropterus</i> Bloch, 1790
76	Cá Liệt lớn	<i>Leiognathus equulus</i> (Försskal, 1775)
77	Cá Ngang daura	<i>Karalla daura</i> (Cuvier, 1829)
78	Cá Lượng sâu	<i>Nemipterus bathybius</i> Snyder, 1911
79	Cá Lượng nhật	<i>Nemipterus japonicus</i> (Bloch, 1791)
80	Cá Hè	<i>Lethrinus lentjan</i> (Lacepède, 1802)

81	Cá Tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)
82	Cá Dìa tron	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)
83	Cá Dìa công	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787)
84	Cá Dìa cam	<i>Siganus oramin</i> (Bloch et Schneider, 1801)
85	Cá Nâu	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)
XVI	BỘ CÁ NÓC	TETRAODONTIFORMES
86	Cá Bò một gai lưng	<i>Aluterus monoceros</i> (Linnaeus, 1758)

Ghi chú: số Ả Rập trong ngoặc đơn – chỉ tên họ, số La Mã chỉ tên bộ

3.3.4. Giá trị làm cảnh

Tại vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh, các loài cá có tiềm năng nuôi làm cảnh được xác định gồm 42 loài (chiếm 20,39% tổng số loài) thuộc 13 bộ, trong đó nhiều nhất là bộ cá Chim trắng (Acanthuriformes) (10 loài), bộ cá Vược (Perciformes) (7 loài), bộ cá Khế (Carangiformes) với 6 loài. Các họ cá có nhiều đại diện là các loài cá cảnh gồm: họ cá Khế (Carangidae) (4 loài), họ cá Dìa (Siganidae) (4 loài), họ cá Căng (Terapontidae) (4 loài), họ cá Mú (Epinephelidae) (4 loài), họ cá Bàng chài (Labridae) (3 loài). Phần lớn cá có giá trị làm cảnh là cá rạn san hô (Bảng 6).

Bảng 6. Danh lục các loài cá vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh có giá trị làm cảnh

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	BỘ CÁ ĐUỐI Ó	MYLIOBATIFORMES
1	Cá Đuối bông đỏ	<i>Dasyatis akajei</i> (Müller et Henle, 1841)
II	BỘ CÁ CHÌNH	ANGUILLIFORMES
2	Cá Lich vân	<i>Echidna polyzona</i> (Richardson, 1845)
3	Cá Lich vân lớn	<i>Gymnothorax favagineus</i> Bloch & Schneider, 1801
III	BỘ CÁ NHEO	SILURIFORMES
4	Cá Ngát bắc	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1787)
IV	BỘ CÁ TRÁP MẮT VÀNG	BERYCIFORMES
5	Cá Sơn đá đỏ	<i>Sargocentron rubrum</i> (Forsk., 1775)
V	BỘ CÁ BỐNG	GOBIIFORMES
6	Cá Sơn bã trầu	<i>Ostorhinchus fasciatus</i> (White, 1790)
VI	BỘ CÁ CHÌA VÔI	SYNGNATHIFORMES
7	Cá Phèn hai sọc	<i>Upeneus sulphureus</i> Cuvier, 1829
VII	BỘ CÁ KHẾ	CARANGIFORMES

8	Cá Chêm	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)
9	Cá Bon vĩ	<i>Brachirus villosus</i> (Weber, 1907)
10	Cá Ông lão	<i>Alectis ciliaris</i> (Bloch, 1787)
11	Cá Ông lão ấn độ	<i>Alectis indica</i> (Rüppell, 1830)
12	Cá Khế vây vàng/cá Vầu	<i>Caranx ignobilis</i> (Forsskal, 1775)
13	Cá Khế vây đen me-lam	<i>Caranx melampygus</i> Cuvier, 1833
VIII	BỘ CÁ ĐỐI	MUGILIFORMES
14	Cá Đối đuôi bằng	<i>Ellochelon vaigiensis</i> (Quoy et Gaimard, 1825)
IX	BỘ CÁ VƯỢC	PERCIFORMES
15	Cá Mú than	<i>Cephalopholis boenak</i> (Bloch, 1790)
16	Cá Song gió	<i>Epinephelus awoara</i> (Temminck & Schlegel, 1842)
17	Cá Mú đuôi xám	<i>Epinephelus bleekeri</i> (Vaillant, 1878)
18	Cá Song mác	<i>Epinephelus maculatus</i> (Bloch, 1790)
19	Cá Chai ấn độ	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)
20	Cá Quí râu	<i>Inimicus didactylus</i> (Pallas, 1769)
21	Cá Mặt quỷ	<i>Inimicus japonicus</i> (Cuvier, 1829)
X	BỘ CÁ MẶT TRỜI	CENTRARCHIFORMES
22	Cá Căng bốn sọc	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)
23	Cá Căng sáu sọc	<i>Pelates sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)
24	Cá Ong	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskal, 1775)
25	Cá Căng vây to	<i>Terapon theraps</i> Cuvier, 1829
XI	BỘ CÁ BÀNG CHÀI	LABRIFORMES
26	Cá Bàng chải ba vạch	<i>Iniistius trivittatus</i> (Randall et Cornish, 2000)
27	Cá Náng đen	<i>Halichoeres nigrescens</i> (Bloch et Schneider, 1801)
28	Cá Bàng chải gò nổi	<i>Stethojulis interrupta</i> (Bleeker, 1851)
29	Cá Mó vệt xanh	<i>Scarus ghobban</i> (Försskal, 1775)
30	Cá Mó vằn vện	<i>Scarus rivulatus</i> Valenciennes, 1838
XII	BỘ CÁ CHIM TRẮNG	ACANTHURIFORMES
31	Cá Khiên chấm	<i>Drepane punctata</i> (Linnaeus, 1758)
32	Cá Sạo chấm	<i>Pomadasys maculatus</i> (Bloch, 1793)
33	Cá Hồng bốn sọc	<i>Lutjanus kasmira</i> (Fabricius, 1775)
34	Cá Chim chàng	<i>Platax teira</i> (Försskal, 1775)

35	Cá Bướm	<i>Roa modesta</i> (Temminck & Schlegel, 1844)
36	Cá Dìa công	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787)
37	Cá Dìa	<i>Siganus argenteus</i> (Quoy et Gaimard, 1825)
38	Cá Dìa xanh	<i>Siganus javus</i> (Linnaeus, 1766)
39	Cá Dìa cam	<i>Siganus oramin</i> (Bloch et Schneider, 1801)
40	Cá Nâu	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)
XIII	BỘ CÁ NÓC	TETRAODONTIFORMES
41	Cá Nóc chuột vằn mang	<i>Arothron immaculatus</i> (Bloch et Schneider, 1801)
42	Cá Nóc tro	<i>Lagocephalus lunaris</i> (Bloch et Schneider, 1801)

Ghi chú: số Ả Rập trong ngoặc đơn – chỉ tên họ, số La Mã chỉ tên bộ

3.3.5. Giá trị nuôi thương phẩm

Cá có khả năng được nuôi thương phẩm tại vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh được xác định gồm 25 loài (chiếm 12,14 % tổng số loài) thuộc 56 bộ, chiếm ưu thế thuộc về bộ cá Chim trắng (Acanthuriformes) có 10 loài, bộ cá Khế (Carangiformes) có 7 loài. Các họ cá có nhiều đại diện là các loài cá nuôi thương phẩm: họ cá Khế (Carangidae) (3 loài), họ cá Mú (Epinephelidae) (3 loài), họ cá Đối (Mugilidae) (3 loài), họ cá Hồng (Lutjanidae) (3 loài), họ cá Dìa Siganidae (3 loài), ... Trong số này, có một số loài nằm trong danh sách các loài cá được nuôi phổ biến ở châu Á của FAO như: cá Chêm (*Lates calcarifer*), cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*), cá Đối mực (*Mugil cephalus*), cá Dìa cam (*Siganus oramin*), cá Dìa công (*Siganus guttatus*).

Bảng 7. Danh sách các loài cá vùng biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh có giá trị nuôi thương phẩm

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	BỘ CÁ CHÌNH	ANGUILLIFORMES
1	Cá Dưa	<i>Muraenesox cinereus</i> (Forsskål, 1775)
II	BỘ CÁ KHẾ	CARANGIFORMES
2	Cá Chêm	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)
3	Cá Nhụ lớn	<i>Eleutheronema tetradactylum</i> (Shaw, 1804)
4	Cá Bơn cát khoang mang	<i>Cynoglossus bilineatus</i> (Lacepède, 1802)
5	Cá Khế vây vàng/cá Vầu	<i>Caranx ignobilis</i> (Forsskål, 1775)
6	Cá Khế vây đen me-lam	<i>Caranx melampygus</i> Cuvier, 1833
7	Cá Chim trắng vây vàng	<i>Trachinotus blochii</i> (Lacepède, 1801)
8	Cá Bóp/ cá Giò	<i>Rachycentron canadum</i> (Linnaeus, 1766)
III	BỘ CÁ ĐỐI	MUGILIFORMES

9	Cá Đối mực	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758
10	Cá Đối đuôi bằng	<i>Ellochelon vaigiensis</i> (Quoy et Gaimard, 1825)
11	Cá Đối đất	<i>Planiliza subviridis</i> (Valenciennes, 1836)
IV	BỘ CÁ VƯỢC	PERCIFORMES
12	Cá Song gió	<i>Epinephelus awoara</i> (Temminck & Schlegel, 1842)
13	Cá Mú đuôi xám	<i>Epinephelus bleekeri</i> (Vaillant, 1878)
14	Cá Mú sọc	<i>Epinephelus coioides</i> (Hamilton 1822)
V	BỘ CÁ MẶT TRỜI	CENTRARCHIFORMES
15	Cá Ong	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskal, 1775)
VI	BỘ CÁ CHIM TRẮNG	ACANTHURIFORMES
16	Cá Đục bạc	<i>Sillago sihama</i> (Forsskal, 1775)
17	Cá Hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Forsskal, 1775)
18	Cá Hồng vây ngang	<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch, 1792)
19	Cá Hồng chấm đen	<i>Lutjanus russellii</i> (Bleeker, 1849)
20	Cá Liệt lớn	<i>Leiognathus equulus</i> (Försskal, 1775)
21	Cá Tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)
22	Cá Dìa tron	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)
23	Cá Dìa công	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787)
24	Cá Dìa cam	<i>Siganus oramin</i> (Bloch et Schneider, 1801)
25	Cá Nâu	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận 206 loài cá thuộc 129 giống, 64 họ, 20 bộ của 2 phân lớp. Bộ cá Chim trắng chiếm ưu thế với 45 loài thuộc 21 giống, 14 họ. Bổ sung 65 loài thuộc 48 giống, 34 họ và 15 bộ cho khu hệ cá ven biển Hà Tĩnh. Từ kết quả nghiên cứu, bước đầu đã xác định được các giá trị thực tiễn của thành phần loài cá ở vùng nghiên cứu gồm: giá trị khoa học, giá trị kinh tế, giá trị thực phẩm, giá trị làm cảnh, giá trị nuôi thương phẩm.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được thực hiện dưới sự hỗ trợ kinh phí của đề tài KHCN cấp tỉnh: “Nghiên cứu đánh giá tài nguyên sinh vật biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh. Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh. Nxb. Thống kê Hà Tĩnh. 2024.
- [2]. Biện Văn Quyền, Võ Văn Phú. Dẫn liệu bước đầu về thành phần loài cá biển ven bờ tỉnh Hà Tĩnh. *Hội nghị Khoa học toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật lần thứ 7*. 2017; 883 – 891.
- [3]. Pravdin IF. Hướng dẫn nghiên cứu cá (Người dịch Phạm Thị Minh Giang). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 1963. 278 pages.
- [4]. Rainboth, W. J. *Fishes of the Cambodian Mekong*. Food and Agriculture Organization of The United Nation. Rome. 1996. 310 pages.
- [5]. Nguyễn Văn Hào. *Cá nước ngọt Việt Nam*, Tập II, Lốp cá sụn và bốn liên bộ của nhóm cá xương. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội. 2005a. 760 trang.
- [6]. Nguyễn Văn Hào. *Cá nước ngọt Việt Nam*, Tập III, Ba liên bộ của nhóm cá xương. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội. 2005b. 759 trang
- [7]. Nguyễn Nhật Thi. *Cá biển Việt Nam - Cá xương vịnh Bắc Bộ*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 1991. 464 p.
- [8]. Nguyễn Nhật Thi. *Cá biển Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 2008. 244 p.
- [9]. FAO. FAO species identification guide for fishery purposes. The living marine resources of the Western Central Pacific. 1999. Vol. 3,4. 1392 p.
- [10]. FAO. FAO species identification guide for fishery purposes. The living marine resources of the Western Central Pacific; 2001. Vol. 5, 6. 1252 p.
- [11]. Vương Dĩ Khang. *Ngư loại phân loại học* (bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Bá Mão). Nhà xuất bản Nông thôn. Hà Nội. 1963. 844 p.
- [12]. Nguyễn Hữu Phụng, Nguyễn Nhật Thi. *Danh mục Cá biển Việt Nam*. Tập II. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 1994. 270 p.
- [13]. Nguyễn Hữu Phụng, Trần Hoài Lan. *Danh mục Cá biển Việt Nam*. Tập I. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 1994. 116 p.
- [14]. Nguyễn Hữu Phụng, Lê Trọng Phấn, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đính, Đỗ Thị Như Nhung, Nguyễn Văn Lục. *Danh mục Cá biển Việt Nam*. Tập III. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 1995. 608 p.
- [15]. Nguyễn Hữu Phụng (chủ biên), Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đính, Đỗ Thị Như Nhung. *Danh mục Cá biển Việt Nam*. Tập IV. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 1997. 424 p.
- [16]. Nguyễn Hữu Phụng. *Danh mục Cá biển Việt Nam*. Tập V. Nhà xuất bản Nông Nghiệp. Hà Nội. 1999. 308 p.
- [17]. Froese R, Pauly D. FishBase. World Wide Web electronic publication; 2024.
- [18]. Catalog of Fishes; 2024. Available from: <http://researcharchive.calacademy.org/research/ichthyology/catalog/fishcatmain.asp>
- [19]. Catalogue of Life; 2025, Available from: <http://www.catalogueoflife.org/col>

- [20]. Eschmeyer's Catalog of Fishes - version of 13; 2024: <https://researcharchive.calacademy.org/research/ichthyology/catalog/SpeciesByFamily.asp#Zenarchopteridae>.
- [21]. Bộ Khoa học và Công nghệ. *Sách đỏ Việt Nam*, Phần II - Động vật học. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội. 2007. 515 trang.
- [22]. The IUCN Red List of Threatened Species; 2024. Available from: <http://www.iucnredlist.org/search>
- [23]. Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES) (valid 2023), Appendices I, II and III; 2023. Available from: <http://www.cites.org/eng/app/appendices.php>
- [24]. Bộ thủy sản. *Nguồn lợi thủy sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội. 1996. 323 trang
- [25]. Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII. Luật số 20/2008/QH12, ngày 13/11/2008 về việc ban hành “Luật Đa dạng sinh học”; 2022. Available from: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-da-dang-sinh-hoc-2008-20-2008-QH12-82200.aspx>

PRACTICAL VALUE OF THE COASTAL FISH FAUNAL IN HA TINH PROVINCE

Hoang Dinh Trung^{1*}, Ngo Thi Bao Chau¹, Bien Van Quyen²

¹ University of Sciences, Hue University

² Ha Tinh university

* Email: hdtung@husc.edu.vn

ABSTRACT

Four surveys were carried out between May 2023 and February 2025 at 8 sampling locations to determine composition of fish fauna in the coastal waters of Ha Tinh province. A total number of 206 species of fish were identified belonging to 129 genera, 64 families, 20 orders of the two subclasses Chondrichthyes and Osteichthyes. The new checklist adds 65 species, 48 genera, 34 families, 15 orders to the list of coastal fish fauna of Ha Tinh province. The results also identified 171 species listed in the IUCN Red List (2024) under various threat categories: one species as Endangered (EN), six as Vulnerable (VU), 150 as Least Concern (LC), four as Near Threatened (NT), and ten as Data Deficient (DD). According to the Vietnam Red Data Book (2007), one species (0.49%) was classified as Critically Endangered (CR). Additionally, 24 species (11.65%) were identified as having economic value, and 25 species (12.14%) are commonly cultured for commercial purposes.

Keywords: species diversity, coastal waters of Ha Tinh, Ha Tinh province.



Hoàng Đình Trung sinh ngày 02/08/1982. Ông tốt nghiệp đại học năm 2005 ngành Sinh học, tốt nghiệp thạc sĩ năm 2018 và tiến sĩ năm 2012 tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế chuyên ngành Động vật học. Hiện ông đang công tác tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Đa dạng về Động vật thủy sinh; Chỉ thị sinh học môi trường nước; Đánh giá thực trạng sinh vật ngoại lai xâm hại và giải pháp phòng trừ; Đánh giá nguồn lợi động vật Thân mềm và giáp xác có giá trị kinh tế ở các thủy vực nội địa và vùng ven bờ.



Ngô Thị Bảo Châu sinh ngày 16/01/1987 tại Huế. Năm 2009, bà tốt nghiệp cử nhân ngành Sinh học tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Năm 2017, bà tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Sinh học thực nghiệm tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện nay, bà là nghiên cứu viên tại Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.



Biện Văn Quyền sinh ngày 20/6/1983, tại Hà Tĩnh. Ông tốt nghiệp cử nhân Sư phạm Sinh học năm 2006 và thạc sĩ chuyên ngành Động vật học năm 2008 tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế. Ông công tác tại Trường Đại học Hà Tĩnh từ năm 2009.

Lĩnh vực nghiên cứu: Sinh học, Động vật học, Đa dạng sinh học.